|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH QUẢNG BÌNH** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NQ-HĐND | *Quảng Bình, ngày tháng năm 2022* |
| DỰ THẢO |  |

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 9 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra số /BC-VHXH ngày / /2022 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ......tháng ..... năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày .......tháng ..... năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBTV Quốc hội;  - Chính phủ;  - VP Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;  - Ủy ban Dân tộc;  - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  - Bộ Tài chính;  - Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;  - Ban Thường vụ Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND, UBND tỉnh;  - Ủy ban MTTQVN tỉnh;  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Các ban của HĐND tỉnh;  - Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;  - Các đại biểu HĐND tỉnh;  - Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;  - Báo Quảng Bình, Đài PTTH Quảng Bình;  - Trung tâm tin học – Công báo tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Trần Hải Châu** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH QUẢNG BÌNH** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
|  |  |

**QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình *(sau đây gọi là Chương trình)*; là căn cứ để lập kế hoạch, phân bổ vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình cho các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; các huyện; các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh và các đơn vị có quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình *(sau đây gọi là các sở, ngành và địa phương).*

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình trong giai đoạn 2021-2025.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH 14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021-2025 nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư, vốn sự nghiệp và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và giao kế hoạch.

3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung đầu tư, hỗ trợ xã, thôn, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù; ưu tiên có các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; phân bổ vốn đầu tư Chương trình tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

4. Ưu tiên vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho các công trình giao thông cho các xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; đầu tư công trình giao thông kết nối (hệ thống cầu, đường giao thông), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm quốc phòng an ninh cho các xã biên giới, xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn.

5. Đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường phân cấp cho cơ sở để tạo sự chủ động, linh hoạt cho các địa phương, các cấp, các ngành trong triển khai, thực hiện Chương trình trên cơ sở nội dung, định hướng, lĩnh vực cần ưu tiên phù hợp với đặc thù, điều kiện, tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, từng vùng theo quy định của pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch, dễ thực hiện.

6. Nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hằng năm cho các sở, ngành và các địa phương thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ kế hoạch vốn hàng năm cho các sở, ngành, địa phương, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình bảo đảm tiến độ giải ngân.

7. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

**Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm**

1. Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình phân bổ cho các sở, ngành và các địa phương theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công và các văn bản hướng dẫn về nội dung này.

2. Việc lập, xây dựng kế hoạch, dự toán thực hiện Chương trình hằng năm của các sở, ngành và các cấp tại địa phương được thực hiện cùng với thời điểm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách hằng năm. Trình tự lập, xây dựng kế hoạch, dự toán và phân bổ ngân sách được thực hiện theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Nguồn vốn phân bổ hằng năm của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được phê duyệt và khả năng cân đối ngân sách hằng năm; ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành các chương trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên các sở, ngành, địa phương giải ngân nhanh để sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình.

**Điều 5. Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình**

1. Tiêu chí, định mức và phương pháp tính toán, xác định nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư và vốn sự nghiệp) phân bổ cho các sở, ngành, các địa phương được quy định chi tiết tại chương II của Nghị quyết này.

2. Tổng số vốn phân bổ cho các địa phương thứ k (Tk) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i (Vk,i) của đơn vị đó:

|  |  |
| --- | --- |
| Tk = |  |

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i

()

- k là đơn vị thứ k

(k = 1-5)

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

Trong đó:

- Vk,i: Vốn phân bổ của tiểu dự án, dự án thứ i cho huyện thứ k.

- Xk,i: Số điểm dự án, tiểu dự án i của huyện thứ k.

- Qi: Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án i

G­i: Vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i.

**Điều 6. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng và nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách địa phương**

Tỉnh Quảng Bình nhận hỗ trợ từ ngân sách Trung ương mức từ 50% đến dưới 70%, vì vậy hằng năm, ngân sách địa phương *(nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh)* bố trí đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình. Về cơ cấu nguồn vốn đối ứng, cơ chế tài chính đối với từng dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình thực hiện theo hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương.

**Chương II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 7. Phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

a) Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí cho các địa phương đối với nội dung hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở | 0,4 | a | 0,4 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở | 0,4 | b | 0,4 x b |
| 3 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất | 0,225 | c | 0,225 x c |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b, c) căn cứ vào số liệu rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện và số liệu Ban Dân tộc tổng hợp.

b) Nội dung hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề | 0,1 | a | 0,1 x a |
| 2 | Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán | 0,03 | b | 0,03 x b |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b) căn cứ vào số liệu rà soát nhu cầu thực tế tại các huyện và số liệu Ban Dân tộc tổng hợp.

**Điều 8. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

1. Phân bổ vốn đầu tư:

Phân bổ theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

**Điều 9. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ cho các địa phương. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** (ha) | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. | 0,004 | a | 0,004 x a |
| 2 | Mỗi ha rừng bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình. | 0,004 | b | 0,004 x b |
| 3 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung | 0,016 | c | 0,016 x c |
| 4 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ. | 0,1 | d | 0,1 x d |
| 5 | Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ | 0,3 | đ | 0,3 x đ |
| 6 | Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ. | 0,12 | e | 0,12 x e |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ nhu cầu thực tế tại các huyện và số liệu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ngành: Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tối đa 15%, Sở Công thương tối đa 4% tổng số vốn của Tiểu Dự án để hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phân bổ cho các địa phương thực hiện phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư: thực hiện phân bổ vốn theo dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 10. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư:

Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| ***I*** | ***Nội dung tiêu chí tính điểm cho địa phương*** |  |  |  |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 100 | a | 100 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III  *(Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)* | 15 | b | 15 x b |
| ***II*** | ***Nội dung tiêu chí tính điểm cho cấp tỉnh*** |  |  |  |
| 3 | Cứ 1 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa | 16 | c | 16 x c |
| 4 | Cứ cải tạo sữa chữa 1 trạm y tế xã | 8 | d | 8 x d |
| 5 | Cứ xây dựng mới 1 chợ vùng DTTS và MN | 44 | đ | 44 x đ |
| 6 | Cứ cải tạo, sữa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng DTTS và MN | 8 | e | 8 x e |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ak,i** |

Nhóm tiêu chí ưu tiên:

- Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã biên giới đất liền:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Xã ĐBKK (là xã biên giới) được tính | 10 | a | 10 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Bk,i** |

- Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Cứ 01% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,3 | a | 0,3 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ck,i** |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có), xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng- Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung *(nếu có);* tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Số lượng (c, d, đ, e) căn cứ nhu cầu thực tế của các huyện và số liệu các sở, ngành cấp tỉnh rà soát, tổng hợp.

Phương pháp tính điểm như sau:

- Áp dụng phương pháp tỉnh điểm theo các tiêu chí cho các địa phương như sau: Tổng số điểm **Xk,i**của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: **Xk,i = Ak,i + Bk,i + Ck,i**

Trong đó: đối với địa phương Ak,i là tổng điểm của các tiêu chí 1, 2 – nhóm tiêu chí cơ bản: xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

- Các nội dung: cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; xây mới, cải tạo nâng cấp chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi; cải tạo, nâng cấp sữa chữa trạm y tế xã không áp dụng tiêu chí định mức phân bổ vốn mà phân bổ theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

Tổng điểm nội dung này: Ak,i là tổng điểm của các tiêu chí 3, 4, 5, 6 - nhóm tiêu chí cơ bản: xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho Sở Y tế và các huyện triển khai thực hiện. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

Nhóm tiêu chí cơ bản: xã ĐBKK, thôn ĐBKK

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 9 | a | 9 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III  *(Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)* | 1,8 | b | 1,8 x b |
| 3 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây dựng mới và cải tạo | 2,5 | c | 2,5 x c |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ak,i** |

Nhóm tiêu chí ưu tiên:

- Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã biên giới đất liền:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xã ĐBKK (là xã biên giới) được tính | 1 | a | 1 x a |
| 2 | Cứ 01% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,03 | b | 0,03 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Bk,i** |

- Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK | 0,03 | a | 0,03 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Ck,i** |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có), xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng- Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Số lượng trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây dựng mới và cải tạo *(c)* căn cứ vào nhu cầu thực tế của các huyện và số liệu Sở Y tế rà soát tổng hợp.

Tổng số điểm Xk,i của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: **Xk,i = Ak,i + Bk,i + Ck,i**

**Điều 11. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Phân bổ vốn đầu tư: Theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo: tối đa 10% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án.

Phân bổ vốn cho các địa phương. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi người học xóa mù chữ | 0,5 | a | 0,5 x a |
| 2 | Mỗi lớp học xóa mù chữ | 10 | b | 10 x b |
| 3 | Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học | 0,05 | c | 0,05 x b |
| 4 | Mỗi đơn vị (trường) mua sắm trang thiết bị | 500 | d | 500 x d |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ nhu cầu thực tế tại các huyện, số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp.

2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% vốn Tiểu dự án cho Ban Dân tộc triển khai thực hiện.

3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ cho sở, ngành: Phân bổ vốn cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội tối đa 20% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án.

Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng điểm** |
| 1 | Mỗi học viên được đào tạo nghề | 0,035 | a | 0,035 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng học viên đào tạo nghề (a) căn cứ nhu cầu thực tế tại các huyện, số liệu của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổng hợp.

4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ 100% vốn Tiểu dự án cho Ban Dân tộc thực hiện.

**Điều 12. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

1. Phân bổ vốn đầu tư: Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ cho sở, ngành: Phân bổ cho Sở Văn hoá và Thể thao triển khai thực hiện các nội dung theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù | 50 | a | 50 x a |
| 2 | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số vùng đồng bào DTTS và miền núi | 10 | b | 10 x b |
| 3 | Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hoá phi vật thể (mỗi lễ hội; mỗi mô hình văn hoá truyền thống; mỗi dự án nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn; mỗi chương trình tuyên truyền, quảng bá văn hoá truyền thống văn hoá các dân tộc thiểu số…) | 3,5 | c | 3,5 x c |
| 4 | Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ (mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hoá dân gian…) | 2 | d | 2 x d |
| 5 | Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hoá truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số | 20 | đ | 20 x đ |
| 6 | Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt , di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của dân tộc thiểu số | 5 | e | 5 x e |
| 7 | Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số | 10 | g | 10 x g |
| 8 | Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 0,3 | h | 0,3 x h |
| 9 | Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các Ngày hội, Liên hoan, Giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số các cấp | 3 | i | 3 x i |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

b) Phân bổ vốn sự nghiệp cho các huyện thực hiện các nội dung còn lại theo tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận | 0,6 | k | 0,6 x k |
| 2 | Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống | 0,5 | l | 0,5 x l |
| 3 | Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 0,3 | m | 0,3 x m |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng (a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m) căn cứ nhu cầu thực tế tại các huyện, số liệu của Sở Văn hóa và Thể thao tổng hợp.

**Điều 13. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

1. Phân bổ vốn đầu tư**:** Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ cho Sở Y tế triển khai thực hiện tại các huyện. Áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Số điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 50 | a | 50 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 30 | b | 30 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 15 | c | 15 x c |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 14. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ cho sở, ngành: Phân bổ cho Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh tối đa 40% tổng vốn sự nghiệp của dự án.

b) Phân bổ cho các huyện: Áp dụng theo phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III) | 10 | a | 10 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III *(số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)* | 2 | b | 2 x b |
| 3 | Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm | 1 | c | 1 x c |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 15. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù**

1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù

a) Phân bổ vốn đầu tư: Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp: Phân bổ cho các địa phương. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư | 0,15 | a | 0,15 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư | 19 | b | 19 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Số lượng hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (a) căn cứ số liệu thực tế của các địa phương, số liệu do Ban Dân tộc tổng hợp; thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

2. Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ngành: Phân bổ cho Ban Dân tộc tối đa 50% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu Dự án.

Phân bổ cho các huyện: Tối thiểu 50% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án. Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực I | 1 | b | 1 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực II | 1,5 | c | 1,5 x c |
| 4 | Mỗi xã khu vực III | 3 | d | 3x d |
| 5 | Mỗi mô hình được thực hiện | 2 | đ | 2 x đ |
|  | **Tổng số** |  |  | **Xk,i** |

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống (a) của các huyện là số liệu thực tế do các huyện báo cáo và Ban Dân tộc tổng hợp.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% tổng số xã khu vực III, II được xác định theoQuyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 16. Phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ngành: tối đa 67% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu dự án (Ban Dân tộc: tối đa 61 %, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng: 2%, Sở Tư pháp: tối đa 1%, Sở Thông tin và Truyền thông: tối đa: 3%).

Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã thuộc vùng đồng bào DTTS được tính | 27 | a | 27 x a |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Phân bổ vốn đầu tư: Phân bổ vốn theo danh mục đầu tư xây dựng công trình cụ thể, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ vốn cho sở, ngành: Phân bổ cho tối đa 67 % tổng vốn sự nghiệp Tiểu dự án (Ban Dân tộc tối đa 50%, Sở Thông tin và Truyền thông tối đa 17%).

Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số | 30 | a | 30 x a |
| 2 | Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III *(số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)* | 0,5 | b | 0,5 x b |
|  | **Tổng cộng điểm** |  |  | **Xk,i** |

Xã thuộc vùng đồng bào DTTS được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không

b) Phân bổ vốn sự nghiệp:

Phân bổ cho các cơ quan cấp tỉnh: tối đa 55% tổng vốn sự nghiệp của Tiểu Dự án (Ban Dân tộc: tối đa 23,5%, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: tối đa 2,5%, Sở Giáo dục và Đào tạo: tối đa 1%, Sở Y tế: tối đa 1%, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: tối đa 1%, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: tối đa 10%; Sở Văn hóa - Thể thao: tối đa 1%; Sở Du lịch: tối đa 1%; Sở Công thương: tối đa 1%, Sở Kế hoạch và Đầu tư: tối đa 1%, Sở Tài chính: tối đa 1%, Sở Giao thông Vận tải: tối đa 1%; Ngân hàng Nhà nước tỉnh: tối đa 1%, Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: tối đa 1%, Ban Dân vận: tối đa 1%, Sở Tư pháp: tối đa 1%, Sở Thông tin và Truyền thông: tối đa 1%, Liên minh Hợp tác xã: tối đa 1%, Hội nông dân: tối đa 1%, Tỉnh đoàn: tối đa 1%, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: tối đa 1%, Sở Lao động Thương binh và Xã hội: tối đa 1%).

Phân bổ cho các địa phương: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm** | **Số lượng** | **Tổng số điểm** |
| 1 | Mỗi xã khu vực III | 5 | a | 5 x a |
| 2 | Mỗi xã khu vực II | 2 | b | 2 x b |
| 3 | Mỗi xã khu vực I | 1 | c | 1 x c |
|  | **Tổng số** |  |  | **Xk,i** |

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).